

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 13 - HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 79/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 10/7/2026

"Về việc Ly hôn"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13 - HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Quang Khuyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Lý,

2. Bà Nguyễn Thị Sim,

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Hoàng Anh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng, tại điểm cầu T Tòa án nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng; ông Nguyễn Mạnh H, tại điểm cầu thành phần Hội trường thôn A, xã T, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Khương Viêt Xuân - Kiểm sát viên, tham gia phiên tòa tại điểm cầu trung tâm tại Tòa án nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng.

Kiểm sát viên bà An Thị Hà T, tại điểm cầu thành phần Hội trường thôn A, xã T, thành phố Hải Phòng.

Ngày 10 tháng 7 năm 2026, tại điểm cầu T, Tòa án nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng và điểm cầu thành phần tại Hội trường thôn A, xã T, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm trực tuyến công khai vụ dân sự thụ lý số 350/2025/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2025 về việc ly hôn, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/5/2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 55/QĐST- HNGĐ ngày 03/6/2026, thông báo về việc thay đổi thời gian, địa điểm mở phiên tòa số 02/2026/TB -TA ngày 03/6/2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 70/QĐST- HNGĐ ngày 23/6/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị N**, sinh ngày 12/01/1982;

Căn cước công dân số: 001182013439;

Nơi thường trú: Số B, ngõ D, Tổ dân phố E Đ, phường P, thành phố Hà Nội, *có mặt*

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn Đ**, sinh ngày 18/10/1982;

Căn cước công dân số: 030082010700.

Nơi đăng ký thường trú: Số B, ngách B, ngõ G, phố H, khu P, xã T, thành phố Hải Phòng, *có mặt*.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình khai tại Toà án và các tài liệu khác có tại hồ sơ, nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn Đ tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, quận B, thành phố Hà Nội ngày 16/12/2021. Cuộc sống hôn nhân vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc được 01 năm thì bắt đầu mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm và vấn đề sinh con, do chị tuổi đã cao nên đến nay vẫn chưa có con, dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn. Hai năm gần đây vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, anh Đ dùng những lời lẽ thô tục, xúc phạm danh dự chị và gia đình chị, bịa đặt chị lang chạ với người khác, nhục mạ chị vì chưa có con. Mẹ chồng chị thấy chị vẫn chưa có con, có cháu cho bà nên không cho chị đi chúc tết họ hàng bên nội, bố chồng thì bảo nếu không có con thì đừng về, anh Đ thì chửi chị bôi tro trát chấu vào mặt anh Đ, chị đã cố gắng chạy chữa để có con nhưng không có kết quả, tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, vợ chồng chính thức sống ly thân từ tháng 8/2025 không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Trong thời gian sống ly thân vợ chồng không có biện pháp nào để khắc phục mâu thuẫn. Nay chị xác định tình cảm giữa chị và anh Đ không còn, không thể hàn gắn được, mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị đề nghị giải quyết cho chị được ly hôn anh Đ; Về con chung: Chị và anh Đ chưa có con chung nên không phải giải quyết; Về tài sản chung, vay nợ, công sức: Chị không yêu cầu Toà án giải quyết.

Quá trình làm việc với Toà án, quá trình khai tại Toà án và các tài liệu khác có tại hồ sơ, bị đơn anh Nguyễn Văn Đ trình bày: Anh xác định về điều kiện, thời gian kết hôn thống nhất như phần trình bày của chị N. Sau khi kết hôn vợ chồng ở tại phòng trọ của bố mẹ chị N. Quá trình chung sống vợ chồng sống hoà thuận, hạnh phúc đến tháng 7/2024 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị N không quan tâm đến việc chữa trị sinh con, anh góp ý thì chị N đến Bệnh viện Y khám và lấy thuốc, chị uống thuốc được vài hôm thì lấy lý do đau dạ dày nên không uống nữa. Vợ chồng mâu thuẫn chủ yếu về vấn đề sinh con từ đó tình cảm lạnh nhạt, không tìm được tiếng nói chung. Trong thời gian mâu thuẫn anh đã nhiều lần khuyên giải chị N đi khám hay chữa trị thuốc thang nhưng chị N không nghe. Tháng 12/2022 vợ chồng không ở phòng trọ của bố mẹ chị N nữa và thuê nhà ra chỗ khác ở. Mâu thuẫn căng thẳng nhất từ tháng 8/2025, anh không chung sống cùng chị N nữa và đi thuê nhà ra chỗ khác ở và vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay mỗi người ở một nơi, không quan tâm đến nhau. Trong thời gian vợ chồng sống ly thân, anh đã vài lần mời chị N ra nói chuyện nhưng chị N đáp “mày cút đi, mày biến đi”, anh vẫn mời chị N ra giải quyết về số tiền vay của anh, tiền của cơ quan anh. Anh có bảo vợ chồng không ngồi thoả thuận với nhau về tiền vay trong thời kỳ hôn nhân mà chị N đã đưa ly hôn ra toà. Tại phiên hoà giải anh xác định

tình cảm giữa anh và chị N không còn, không thể hàn gắn được, chị N xin ly hôn, anh đồng ý ly hôn. Về con chung: Anh và chị N chưa có con chung nên không phải giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ngày 16/3/2026, anh đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng, anh xác định vợ chồng có tài sản chung gồm: 89m² đất ở thôn T, xã P, thành phố Hà Nội, trị giá thửa đất khoảng 900.000.000 đồng, 01 Bình nóng lạnh, 01 điều hòa trị giá còn khoảng 10.000.000 đồng, 01 đàn Piano cơ thời điểm mua là 55.000.000 đồng, hiện trị giá còn 40.000.000 đồng; Về nợ: Vợ chồng vay của bà Trần Thị N1 (mẹ đẻ anh) 01 vòng kiềng vàng 03 chỉ trị giá hiện nay 52.000.000 đồng và vay của em gái anh là chị Nguyễn Thị N2 số tiền 20.000.000 đồng (tiền Việt Nam đồng) để lo cho chị N cấy con, anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ngày 13/4/2026 anh có đơn đề nghị rút một phần nợ vay 01 vòng kiềng vàng 03 chỉ của bà Trần Thị N1.

Lời khai của ông Nguyễn Văn H1, bà Trần Thị N1 trình bày: Trong quá trình chung sống anh Đ, chị N mâu thuẫn cụ thể như thế nào ông bà không nắm được, ông bà được biết mâu thuẫn về kết hôn đã lâu nhưng vẫn chưa có con, chị N không có mâu thuẫn gì với gia đình bà. Việc chị N xin ly hôn anh Đ là do anh chị tự quyết định. Anh Đ, chị N chưa có con chung và không có công sức đóng góp gì với ông bà. Khi anh Đ, chị N cưới ông bà có tặng cho chị N chiếc kiềng vàng 03 chỉ, trước đây bà yêu cầu giải quyết nhưng nay bà rút yêu cầu này và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Lời khai của chị Trần Thị N3 trình bày: Anh Đ, chị N có vay của chị số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) vào đầu năm 2003, tuy nhiên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc vay nợ giữa chị và anh Đ, chị N trong vụ án này, chị sẽ tự thỏa thuận với anh Đ, chị N, nếu không được chị sẽ yêu cầu giải quyết trong vụ án khác.

Tại phiên tòa: Chị N, vẫn giữ nguyên quan điểm xin được ly hôn anh Đ. Tại phiên tòa anh Đ xác định tình cảm giữa anh và chị N vẫn còn, chị N xin ly hôn anh không đồng ý ly hôn. Về con chung, vợ chồng chưa có con chung; Về tài sản chung, chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh Đ có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung nhưng anh không nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định và Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ theo quy định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng phát biểu ý kiến: Về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ và cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng; Hội đồng xét xử tuân theo đúng quy định của pháp luật về xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử, áp dụng Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự ; Điều 1 luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và luật hoà giải, đối thoại tại toà án năm 2025; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của U.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Nguyễn Văn Đ.

- Về con chung: Không.

- Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Không.

- Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (viết tắt HDXX) nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Nguyên đơn chị Nguyễn Thị N có đơn khởi kiện xin ly hôn anh Nguyễn Văn Đ là bị đơn; Nơi đăng ký thường trú: Số B, ngách B, ngõ G, phố H, khu P, xã T, thành phố Hải Phòng; Quan hệ pháp luật là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Theo điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Chị Nguyễn Thị N nộp đơn khởi kiện, Tòa án nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng trình tự tố tụng dân sự.

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị N đề nghị giải quyết mối quan hệ vợ chồng, về con chung, không yêu cầu giải quyết về tài sản. Đối với anh Nguyễn Văn Đ đề nghị chia tài sản chung vợ chồng. Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án anh Đ đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng. Ngày 13/4/2026 Toà án đã giao cho anh Đ thông báo nộp tiền tạm ứng án phí chia tài sản, anh Đ đã nhận thông nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định nhưng quá thời gian quy định anh Đ không nộp biên lai thu tiền tạm ứng án phí cho Tòa án, Tòa án đã làm việc với anh Đ, lý do anh chưa nộp là vì anh còn đang cân nhắc có đề nghị Toà án giải quyết về tài sản hay không đề nghị nên anh chưa nộp, do vậy Tòa án không có căn cứ xem xét giải quyết về phần tài sản chung của anh chị trong vụ án này. Khi Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, anh Đ không có yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung. Căn cứ Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết đối với quan hệ chia tài sản chung, nợ chung trong vụ án này và trả lại đơn khởi kiện cho anh. Anh Đ có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng bằng một vụ án khác tại Tòa án có thẩm quyền. Đối với ông Nguyễn Văn

H1, bà Trần Thị N1 không yêu cầu giải quyết kiềng vàng 03 chỉ, chị Nguyễn Thị N2 không yêu cầu giải quyết số nợ nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 16/12/2021 tại UBND phường P, quận B, thành phố Hà Nội. Cả hai bên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ khi đăng ký kết hôn. Đây là hôn nhân hợp pháp. Căn cứ lời trình bày của chị N, anh Đ và các tài liệu thu thập, có đủ cơ sở xác định: Trong quá trình chung sống, chị N, anh Đ đã xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống và vấn đề sinh con, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, tình cảm lạnh nhạt. Vợ chồng chính thức sống ly thân từ tháng 8/2025 đến nay không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Chị N xác định tình cảm giữa chị và anh Đ không còn, chị đề nghị được ly hôn anh Đ. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải chị N xin ly hôn anh Đ đồng ý ly hôn, tại phiên toà anh Đ xác định tình cảm giữa anh và chị N vẫn còn nên anh không đồng ý ly hôn. Với thực trạng hôn nhân nói trên cho thấy mâu thuẫn giữa chị N, anh Đ đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần chấp nhận nguyện vọng xin ly hôn của chị N, xử cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Nguyễn Văn Đ là phù hợp quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] *Về con chung*: Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn Đ chưa có con chung nên không phải giải quyết.

[4] *Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp*: Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn Đ, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Nguyễn Thị N khởi kiện vụ án Hôn nhân và gia đình nên phải chịu án phí sơ thẩm dân sự ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 271; 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51; 56 và Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí, lệ phí, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N.

1- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Nguyễn Văn Đ.

2- *Về con chung*: Chưa có, không phải giải quyết.

3- *Về tài sản chung, vay nợ, công sức đóng góp*: Không xem xét giải quyết.

4- *Về án phí*: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng, chị đã nộp theo biên lai ký hiệu: BLTU/25E số: 0007413 ngày 02/12/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng, chị N đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí ly hôn sơ thẩm.

5- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 13 - Hải Phòng;
- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng;
- Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng;
- UBND phường Phú Diễn, TP Hà Nội;
(để ghi vào sổ hộ tịch; ĐK số 66, ngày 16/12/2021)
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đào Quang Khuyến